

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ, GIÁM SÁT KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN

ĐỀ ÁN
XÂY DỰNG VÀ ÁP DỤNG
CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH VIỆT NAM

Hà Nội - tháng năm 2026

Phần I

CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa yêu cầu hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán và hệ thống báo cáo tài chính phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân.

- Quyết định số 633/QĐ-TTg ngày 23/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược kế toán - kiểm toán đến năm 2030 đề cập một trong số những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu là Bộ Tài chính xây dựng và tổ chức thực hiện chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam phù hợp với thông lệ quốc tế và điều kiện Việt Nam thay thế hệ thống chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

- Luật số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật trong đó có sửa đổi một số điều của Luật kế toán 2015, đã giao Bộ Tài chính quy định chuẩn mực kế toán trên cơ sở chuẩn mực quốc tế phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

- Quyết định số 345/QĐ-BTC ngày 16/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc phê duyệt Đề án áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam, trong đó, giao Bộ Tài chính nghiên cứu, soạn thảo, ban hành hệ thống Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam (VFRS) để thay thế hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành (VAS).

2. Lợi ích của việc ban hành Chuẩn mực báo cáo tài chính Việt Nam

Việc nghiên cứu, xây dựng và ban hành VFRS sẽ mang lại lợi ích to lớn cho chính bản thân đơn vị nói riêng cũng như nền kinh tế và người sử dụng báo cáo tài chính nói chung tại Việt Nam, cụ thể như sau:

2.1. Nâng cao tính minh bạch, trung thực của báo cáo tài chính

Việc ban hành VFRS sẽ giúp cung cấp thông tin tài chính chất lượng cao, đáp ứng tốt yêu cầu phân tích, dự báo và ra quyết định của người sử dụng báo cáo tài chính ở các khía cạnh:

(1) Việc trình bày đầy đủ các thông tin để thuyết minh về việc xác định giá trị các khoản mục của báo cáo tài chính sẽ giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu được cách thức đơn vị thực hiện các ước tính và có cơ sở để đánh giá liệu đơn vị có trung thực hay không và người đánh giá có đồng ý với thông tin do đơn vị cung cấp hay không.

(2) Việc phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phù hợp với bản chất và cách thức dòng tiền phát sinh sẽ giúp hiểu được mô hình kinh doanh, đánh giá được các rủi ro đơn vị có thể gặp phải cũng như đánh giá sự ổn định, bền vững trong hoạt động và khả năng tạo tiền của đơn vị.

(3) Việc báo cáo cơ sở giá theo hướng giá trị thị trường giúp đánh giá đúng tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm báo cáo.

2.2. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và công chúng, tạo dựng niềm tin cho thị trường

(1) VFRS giúp nâng cao tính minh bạch và chất lượng các thông tin tài chính của đơn vị nên nhà đầu tư và công chúng hoàn toàn nắm rõ cơ hội cũng như thách thức, rủi ro có thể gặp phải, có thể hạn chế được những phán đoán sai lầm khi thực hiện giao dịch với đơn vị, góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

(2) Việc đơn vị cung cấp những thông tin tài chính minh bạch giúp tạo dựng niềm tin cho thị trường, từ đó nâng cao tính cạnh tranh và khả năng so sánh của đơn vị với các đơn vị khác, tạo điều kiện thuận lợi thu hút những nguồn vốn chất lượng và giá rẻ (rủi ro thấp thì chi phí thấp); hạn chế được nợ xấu và những đổ vỡ mang tính hệ thống của nền kinh tế.

2.3. Việc ban hành VFRS giúp khơi thông dòng vốn đầu tư nước ngoài, tiết giảm chi phí chuyển đổi báo cáo và chi phí tuân thủ cho đơn vị

(1) Chuẩn mực kế toán là một ngôn ngữ chung của hoạt động kinh doanh, nơi nhà đầu tư quốc tế có thể xóa bỏ ranh giới của các quốc gia nếu có thể hiểu được đơn vị bằng các thông tin được cung cấp trên báo cáo tài chính. Vì vậy, việc ban hành VFRS giúp các nhà đầu tư quốc tế dễ dàng ra quyết định để thực hiện các giao dịch thương mại và đầu tư vào Việt Nam, từ đó khơi thông dòng vốn FDI, nâng cao hình ảnh của đất nước trên trường quốc tế.

(2) Hiện nay, báo cáo tài chính theo VAS có khoảng cách khá xa so với quốc tế. Trong bối cảnh một số doanh nghiệp Việt Nam đã đầu tư ra nước ngoài phải lập báo cáo theo các Chuẩn mực quốc tế, nhiều doanh nghiệp FDI phải chuyển đổi báo cáo tài chính từ VAS sang IFRS làm cho đơn vị phát sinh nhiều chi phí chuyển đổi báo cáo tài chính từ VAS sang IFRS.

Vì vậy, việc ban hành lại VFRS sẽ tiết giảm các chi phí chuyển đổi báo cáo tài chính và chi phí tuân thủ cho đơn vị; góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị nói riêng và sức cạnh tranh của nền kinh tế nói chung.

2.4. Việc ban hành VFRS góp phần thúc đẩy nâng hạng thị trường chứng khoán và sự công nhận của quốc tế về nền kinh tế thị trường của Việt Nam

Một trong những lí do mà các định chế tài chính quốc tế chậm nâng hạng cho thị trường chứng khoán và công nhận Việt Nam là nền kinh tế thị trường là thông tin tài chính của Việt Nam chưa thật sự minh bạch và phù hợp với các tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế. Vì vậy, việc ban hành VFRS sẽ giúp tháo gỡ nguyên nhân này.

2.5. Cung cấp thông tin hữu ích hơn cho công tác quản trị tại đơn vị, công tác xếp hạng tín dụng quốc gia và công tác quản lý của Nhà nước

VFRS được ban hành sẽ giúp thông tin tài chính được phản ánh kịp thời và sát thực hơn với thực tế, giúp đơn vị và Nhà nước có nguồn dữ liệu tốt hơn trong việc phân tích, dự báo, quản lý, điều hành và ra quyết định; cung cấp thông tin hữu ích cho công tác xếp hạng tín dụng quốc gia; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát và thúc đẩy tăng trưởng.

2.6. VFRS góp phần tạo dựng căn cứ để thu đúng, thu đủ ngân sách Nhà nước

Khi thông tin tài chính trở nên trung thực và minh bạch, kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) của đơn vị được phản ánh đúng bản chất, các cơ quan giám sát, điều hành thu ngân sách sẽ có căn cứ vững chắc hơn để thực hiện việc thu đúng, thu đủ các nguồn lực kinh tế được đóng viên từ đơn vị. Bản thân đơn vị cũng có cơ sở xác đáng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, tránh việc lạm thu, làm ảnh hưởng đến dòng tiền và hoạt động bình thường của đơn vị.

3. Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam

3.1. Kinh nghiệm quốc tế

a) Các mô hình xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia trên thế giới

Việc xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia đòi hỏi một quá trình từ việc nghiên cứu mô hình áp dụng cho đến việc chỉnh sửa sau khi áp dụng rộng rãi, mỗi quốc gia đều có cách tiếp cận riêng dựa trên đặc điểm kinh tế, pháp lý, văn hóa và mục tiêu hội nhập quốc tế. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, thường có 3 mô hình chính trong việc xây dựng chuẩn mực kế toán trên thế giới, đó là:

(1) Chuẩn mực quốc gia được xây dựng hoàn toàn theo IFRS hoặc có sự sửa đổi so với IFRS nhưng rất nhỏ, gần như không đáng kể

Một số quốc gia theo phương án này như Úc, Canada, New Zealand,... có chuẩn mực kế toán quốc gia được xây dựng như IFRS hoặc có sự sửa đổi nhưng không đáng kể.

(2) Áp dụng hội tụ có điều chỉnh (IFRS-based)

Đa số các quốc gia trên thế giới xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia theo phương án này, nghĩa là chuẩn mực kế toán quốc gia được xây dựng trên nền tảng của IFRS nhưng có những điều chỉnh nhất định để phù hợp với đặc điểm kinh tế, pháp lý và thể chế riêng của quốc gia mình. Ví dụ như các nước trong khối Liên minh Châu Âu (EU), Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, một số quốc gia ASEAN {Singapore (SFRS), Malaysia (MFRS), Philippines (PFRS), Thái Lan (TFRS), Indonesia (IFAS)}.

(3) Tự xây dựng Chuẩn mực riêng của quốc gia mà không tuyên bố là dựa trên IFRS

Một số quốc gia phát triển hàng đầu thế giới như Mỹ, Nhật Bản ban hành Chuẩn mực quốc gia mà không có tuyên bố dựa trên IFRS. Tuy nhiên, do các quốc gia này là các nền kinh tế thị trường phát triển, có đại diện trong Ủy ban Chuẩn mực kế toán quốc tế nên Chuẩn mực báo cáo tài chính của Mỹ (USGAAP) hoặc Nhật Bản (JGAAP) đều có sự tương đồng với IFRS vì được xây dựng chung trên nền tảng của nền kinh tế thị trường phát triển ở mức độ cao, thậm chí một số nội dung của IFRS còn dựa trên các quy định của USGAAP. Một số khác biệt giữa IFRS với các Chuẩn mực này là rất nhỏ, chỉ là những quy định mang tính kỹ thuật nên chất lượng báo cáo tài chính theo IFRS và theo USGAAP hoặc JGAAP là như nhau và được thế giới công nhận.

b) Kinh nghiệm về thời gian cần thiết cho quá trình xây dựng chuẩn mực kế toán quốc gia tại một số nước trên thế giới

- Trung Quốc: Việc xây dựng chuẩn mực kế toán của quốc gia có tiệm cận với IFRS (theo mô hình hội tụ có điều chỉnh) (từ năm 2001 đến hết năm 2006).

- Malaysia: Việc xây dựng chuẩn mực kế toán của quốc gia có tiệm cận với IFRS (theo mô hình hội tụ có điều chỉnh) khoảng 3 năm (từ năm 2008 đến hết năm 2011).

- Thụy Sĩ: Việc xây dựng chuẩn mực kế toán của quốc gia có tiệm cận với IFRS (theo mô hình hội tụ có điều chỉnh) khoảng 5 năm (từ năm 2009 đến hết năm 2014).

3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

a) Về mô hình xây dựng VFRS

Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế và căn cứ thực trạng Việt Nam, Việt Nam nên cân nhắc lựa chọn theo mô hình hội tụ có điều chỉnh là phù hợp với đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam, nhu cầu của doanh nghiệp để tăng cường tính khả thi trong quá trình thực hiện để hệ thống VFRS không bị lạc hậu và khoảng cách không quá xa so với quốc tế.

b) Về thời gian dự kiến nghiên cứu, xây dựng và ban hành VFRS

Trong giai đoạn trước đây, Việt Nam cần 5 năm (từ 2001-2005) để có thể ban hành 26 Chuẩn mực kế toán. Thông lệ nhiều nước trong khu vực và thế giới cũng cho thấy cần khoảng thời gian tương tự để ban hành toàn bộ hệ thống Chuẩn mực quốc gia.

Theo kinh nghiệm quốc tế cũng như kinh nghiệm ban hành VAS thì dự kiến Việt Nam cần khoảng 5 năm để hoàn thành quá trình nghiên cứu, xây dựng và ban hành toàn bộ hệ thống VFRS (bao gồm khoảng 40-44 VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS).

4. Thực trạng áp dụng Chuẩn mực kế toán tại Việt Nam

Trong giai đoạn từ năm 2001 đến 2005, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành 26 VAS dựa trên hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) giai đoạn đó và đã 3 lần ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp để hướng dẫn áp dụng 26 VAS (Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC; Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Công tác nghiên cứu, ban hành và triển khai hệ thống VAS được tổ chức với sự tham gia của đông đảo các nhà khoa học, các chuyên gia kế toán và Bộ Tài chính. Sau hơn 20 năm áp dụng, VAS đã khẳng định ý nghĩa và vai trò trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, góp phần nâng cao tính minh bạch và độ trung thực của báo cáo tài chính, cung cấp những thông tin có chất lượng, phù hợp với trình độ quản lý và đặc thù của Việt Nam.

Tuy nhiên, Việt Nam mới ban hành được 26 VAS, còn thiếu nhiều chuẩn mực so với thông lệ quốc tế và do hệ thống VAS đã được ban hành cách đây hơn 20 năm mà chưa được sửa đổi, bổ sung nên ngày càng bộc lộ nhiều hạn chế. Nhiều nội dung của VAS chưa phù hợp với các giao dịch của nền kinh tế thị trường trong giai đoạn mới, nhất là trong bối cảnh thị trường vốn phát triển mạnh mẽ, xuất hiện nhiều loại công cụ tài chính phức tạp; một số giao dịch kinh tế mới phát sinh lại chưa có cơ sở pháp lý để hướng dẫn kế toán, dẫn đến khó khăn cho công tác kế toán của các doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, bản thân hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) đã có sự chuyển dịch sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) với nhiều thay đổi nên việc không cập nhật kịp thời hệ thống VAS trong thời gian dài đã phát sinh những điểm thiếu đồng bộ giữa VAS với thông lệ quốc tế, làm cho khoảng cách giữa VAS và IFRS ngày càng lớn. Do đó, hệ thống 26 VAS hiện nay đã trở nên lạc hậu so với mặt bằng chung thế giới, bộc lộ nhiều tồn tại và hạn chế, cụ thể như:

(1) Hệ thống 26 VAS lạc hậu so với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam

Tại thời điểm ban hành VAS cách đây hơn 20 năm, nền kinh tế Việt Nam có sự khác biệt lớn so với hiện nay, sự ảnh hưởng của các doanh nghiệp Nhà nước đối với nền kinh tế ngày càng giảm và vai trò, sự đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân ngày càng tăng. Mặt khác, sau khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới những năm đầu của thế kỷ 21, chuẩn mực kế toán của quốc tế đã có sự thay đổi căn bản, hướng đến nguyên tắc kế toán dựa trên bản chất kinh tế của giao dịch và liên tục được cập nhật và sửa đổi cho phù hợp với những thay đổi của môi trường kinh doanh và nhu cầu thông tin của người sử dụng báo cáo tài chính. Trong khi đó, VAS được xây dựng dựa trên chuẩn mực cũ của quốc tế, lại không được cập nhật kịp thời nên chưa đáp ứng được các đòi hỏi ngày càng cao của công tác quản lý và của nền kinh tế thị trường hiện nay.

(2) Hệ thống VAS hiện hành bị thiếu hụt số lượng chuẩn mực so với thông lệ quốc tế

Việt Nam mới chỉ ban hành 26 VAS, trong khi hệ thống chuẩn mực quốc tế hiện nay có tới hơn 40 chuẩn mực. Nhiều chuẩn mực gắn với nền kinh tế thị trường (như nhóm chuẩn mực liên quan đến việc xác định giá trị thị trường, công cụ tài chính, suy giảm giá trị tài sản...) hay một số chuẩn mực đặc thù của ngành (như nông nghiệp, khai khoáng)...chưa được ban hành, đã tạo khoảng trống pháp lý cho công tác kế toán, dẫn đến rủi ro đáng kể cho các nhà đầu tư và

người sử dụng báo cáo tài chính do không có đủ thông tin để phân tích, dự báo và ra quyết định kinh tế.

(3) Sự khác biệt về cơ sở đo lường giữa VAS và IFRS làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của báo cáo tài chính

VAS hướng đến cơ sở giá gốc (là giá lịch sử, phản ánh giá trị tài sản hoặc nợ phải trả tại thời điểm giao dịch phát sinh trong quá khứ) mà không cho phép báo cáo và đánh giá lại giá trị tài sản hoặc nợ phải trả theo giá trị thị trường (giá trị hợp lý) tại thời điểm hiện tại (thời điểm báo cáo). Với thị trường phát triển như hiện nay thì một số tài sản, nợ phải trả có thị trường giao dịch (ví dụ như các công cụ tài chính được giao dịch trên sàn chứng khoán) và có thể dễ dàng xác định được giá trị hợp lý thông qua thị trường giao dịch. Theo đó, với những tài sản, nợ phải trả này thì việc áp dụng cơ sở giá gốc theo VAS có thể không phù hợp. Điều này dẫn đến việc báo cáo tài chính chưa phản ánh được đầy đủ, trung thực và hợp lý tình hình tài chính của các doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo vì giá trị tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường luôn biến động, làm cho thông tin mà VAS đưa ra không còn mang tính hữu ích do không đánh giá được hết khả năng, tiềm lực tài chính của doanh nghiệp cũng như những rủi ro mà doanh nghiệp có thể gặp phải.

(4) Phạm vi áp dụng và việc phân loại các khoản mục trên báo cáo tài chính theo quy định của VAS hiện chưa phù hợp với bản chất của một số loại tài sản, nợ phải trả và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế

Một số tài sản như tài sản sinh học sử dụng cho hoạt động nông nghiệp, tài sản dài hạn nắm giữ để bán mặc dù có đặc điểm đặc thù riêng biệt nhưng vẫn được phân loại chung là tài sản cố định hữu hình; Một số khoản mục như đầu tư tài chính, nợ phải trả, tài sản đi thuê hoạt động, đất đai chưa được phân loại đúng cách thức mà chúng được sử dụng. Điều đó khiến báo cáo tài chính chưa phản ánh đúng bản chất, giá trị và cách thức dòng tiền mà các tài sản, nợ phải trả tạo ra, làm ảnh hưởng đến khả năng phân tích, dự báo và ra quyết định.

Phạm vi áp dụng của một số chuẩn mực khác đôi khi còn chưa rõ ràng, chồng chéo, thiếu logic hoặc xung đột nên khó áp dụng trong thực tiễn.

(5) Yêu cầu trình bày, thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của VAS còn chưa hoàn thiện, làm giảm khả năng so sánh thông tin và tính minh bạch của thông tin tài chính hữu ích của đơn vị

Việc thuyết minh các cơ sở dùng để xác định giá trị các khoản mục tài sản, nợ phải trả và một số ước tính chưa đầy đủ, khó kiểm chứng nên người sử dụng

báo cáo tài chính thiếu căn cứ đáng tin cậy để đánh giá về tính trung thực, hợp lý của báo cáo tài chính, làm suy giảm chất lượng của các thông tin hữu ích do đơn vị cung cấp, ảnh hưởng tiêu cực đến việc ra quyết định điều hành của bản thân đơn vị và cơ quan chức năng Nhà nước.

5. Kết luận

Với thực trạng và các căn cứ pháp lý nêu trên, trong bối cảnh Việt Nam đang tiến hành cải cách thể chế một cách mạnh mẽ, việc hoàn thiện hệ thống VAS theo hướng cập nhật thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam là rất cần thiết. Việc ban hành VFRS sẽ góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới; nâng cao tính minh bạch và chất lượng của thông tin cung cấp bởi báo cáo tài chính; hỗ trợ đáng kể cho việc phân tích, dự báo và ra quyết định của chính doanh nghiệp cũng như yêu cầu quản lý của Nhà nước trong giai đoạn mới.

PHẦN II

NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục tiêu Đề án

1.1. Mục tiêu tổng quát

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tài chính, kế toán đầy đủ và đồng bộ; tạo dựng công cụ quản lý hiệu lực, hiệu quả cho công tác quản trị, điều hành tại doanh nghiệp cũng như việc quản lý, giám sát của cơ quan chức năng Nhà nước trong giai đoạn mới, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

- Góp phần nâng cao tính minh bạch, trung thực, hiệu quả của các thông tin tài chính, nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, bảo vệ môi trường kinh doanh, nhà đầu tư, góp phần tạo điều kiện để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường đầy đủ, nâng hạng thị trường chứng khoán, thu hút dòng vốn FDI,... nhằm thúc đẩy sự hội nhập của nền kinh tế Việt Nam với khu vực và thế giới.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Việc ban hành mới hệ thống chuẩn mực BCTC Việt Nam (VFRS) theo nguyên tắc tiếp thu tối đa thông lệ quốc tế, phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, trong đó, nguyên tắc ghi nhận, đo lường và phân loại tiếp thu tối đa theo IFRS ngoại trừ những khác biệt do chính sách đặc thù của Việt Nam, yêu cầu thuyết minh tại VFRS được quy định đơn giản hơn so với yêu cầu của IFRS.

Việc tổ chức áp dụng VFRS được thực hiện trên cơ sở kết quả đánh giá kết quả áp dụng thử nghiệm VFRS và đảm bảo tính khả thi trong quá trình thực hiện.

2. Yêu cầu của Đề án

Việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện hệ thống VFRS cho các doanh nghiệp cần phù hợp với định hướng cải cách trong quản lý tài chính – ngân sách; phù hợp với xu hướng phát triển của các doanh nghiệp; đảm bảo ổn định hệ thống tài chính, tiền tệ; tính khả thi trong công tác quản lý, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước và khả năng thực hiện của doanh nghiệp, mang lại hiệu quả thiết thực.

3. Đối tượng áp dụng Đề án

- Các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, thành phần kinh tế thành lập và hoạt động tại Việt Nam, ngoại trừ: doanh nghiệp thuộc đối tượng lựa chọn áp dụng IFRS; các đơn vị đặc thù (ví dụ như: doanh nghiệp có quy mô vừa, nhỏ, siêu nhỏ, hợp tác xã và kinh tế tập thể, hộ và cá nhân kinh doanh,...) đã lựa chọn áp dụng Chế độ kế toán riêng theo quy định của pháp luật (chế độ kế toán cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, chế độ kế toán cho doanh nghiệp siêu nhỏ, chế độ kế toán hợp tác xã, chế độ kế toán cho hộ, cá nhân kinh doanh,...) để lập và trình bày báo cáo tài chính.

- Các cơ sở đào tạo, hội nghề nghiệp và đơn vị cung cấp dịch vụ có thực hiện việc nghiên cứu, đào tạo, cung cấp dịch vụ và hỗ trợ triển khai áp dụng hệ thống VFRS.

- Các cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc triển khai áp dụng hệ thống VFRS phục vụ chức năng quản lý, giám sát báo cáo tài chính và đánh giá các doanh nghiệp.

- Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng, ban hành, đào tạo và hướng dẫn áp dụng VFRS tại Việt Nam.

4. Định hướng và giải pháp xây dựng, áp dụng VFRS

4.1. Định hướng xây dựng, áp dụng VFRS

a) Về mô hình xây dựng VFRS

Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế và Việt Nam, dự kiến hệ thống VFRS được nghiên cứu, xây dựng theo mô hình hội tụ có điều chỉnh, nghĩa là hệ thống VFRS được xây dựng theo nguyên tắc tiếp thu tối đa hệ thống IFRS (bao gồm cả chuẩn mực và các tài liệu hướng dẫn chuẩn mực) đồng thời có điều chỉnh cho

phù hợp với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam và định kỳ cập nhật, sửa đổi, bổ sung tránh lạc hậu so với quốc tế.

b) Về thời gian dự kiến nghiên cứu, xây dựng và ban hành VFRS

Dự kiến thời gian cần thiết để nghiên cứu, xây dựng và ban hành toàn bộ hệ thống VFRS (khoảng 40-44 VFRS kèm theo các tài liệu hướng dẫn VFRS) là trong khoảng 4 năm, bắt đầu từ năm 2026 đến hết năm 2029 sẽ hoàn thành công việc này.

c) Về thời gian dự kiến áp dụng VFRS

Do hệ thống chuẩn mực VFRS tiếp cận theo IFRS được đánh giá có sự phức tạp hơn nhiều so với hệ thống VAS hiện hành nên sau khi hoàn thành việc nghiên cứu và công bố toàn bộ hệ thống VFRS, Bộ Tài chính dự kiến sẽ cho các doanh nghiệp có từ 1 đến 2 năm nghiên cứu, tìm hiểu và nếu cần thiết có thể nghiên cứu việc áp dụng thử nghiệm tại một số đơn vị, sau đó sẽ xây dựng và ban hành Thông tư quy định về hiệu lực áp dụng và các vấn đề liên quan đến việc áp dụng VFRS.

4.2. Giải pháp xây dựng, áp dụng VFRS

4.2.1. Các công việc cần chuẩn bị cho việc nghiên cứu, soạn thảo VFRS

a) Huy động các chuyên gia và nhà khoa học để thành lập Tổ soạn thảo VFRS và Hội đồng tư vấn chuyên môn

Để triển khai được kịp thời, hiệu quả việc nghiên cứu, soạn thảo hệ thống VFRS, trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế, Bộ Tài chính cần có cơ chế bố trí kinh phí theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị để huy động và chi trả cho các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành có trình độ chuyên môn sâu về kế toán, kiểm toán, pháp lý và các lĩnh vực liên quan từ các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, các Bộ, ngành liên quan, các cơ sở đào tạo về kế toán, kiểm toán, các Hội nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán trong nước và quốc tế, các doanh nghiệp kế toán, kiểm toán,... tham gia vào Tổ soạn thảo VFRS để thực hiện công việc soạn thảo từng chuẩn mực VFRS và tham gia Hội đồng tư vấn chuyên môn để tư vấn, phản biện về chuẩn mực VFRS trước khi Bộ Tài chính thẩm định và ký ban hành. Tổ soạn thảo và Hội đồng tư vấn chuyên môn được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trong đó:

- Đối với Tổ soạn thảo VFRS:

Các thành viên Tổ soạn thảo VFRS đóng vai trò là người chủ trì cùng với các thành viên khác trong nhóm thực hiện việc soạn thảo các chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS. Tổ trưởng Tổ soạn thảo VFRS là Cục trưởng

Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán- Bộ Tài chính và Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính là thường trực Tổ soạn thảo VFRS.

Bộ Tài chính sẽ ký hợp đồng đặt hàng với từng người chủ trì soạn thảo chuẩn mực để chi trả thù lao theo quy định. Việc soạn thảo từng chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS phải tuân thủ quy trình chung về soạn thảo VFRS.

Khi chuẩn mực VFRS nào được ban hành (dưới hình thức là các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính) thì người chủ trì chuẩn mực đó sẽ được Bộ Tài chính chi trả kinh phí đặt hàng theo quy định.

- Đối với Hội đồng tư vấn chuyên môn VFRS:

Trên cơ sở các chuyên gia và nhà khoa học đã được huy động, Bộ Tài chính sẽ thành lập danh sách các thành viên của Hội đồng tư vấn chuyên môn để nhiệm vụ nghiên cứu, tư vấn, phản biện cho Bộ Tài chính về định hướng xây dựng hệ thống VFRS cũng như các chuẩn mực VFRS do Tổ soạn thảo xây dựng nhằm đảm bảo tính lô gíc, thống nhất và đồng bộ cả về chuyên môn cũng như tính khả thi của hệ thống chuẩn mực trước khi Bộ Tài chính thẩm định và ký ban hành.

Cơ chế hoạt động của Hội đồng tư vấn chuyên môn là các thành viên tham gia theo hình thức tự nguyện, đóng góp cho nghề nghiệp và không được hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi thực hiện các công việc của Hội đồng. Nhiệm vụ của Hội đồng tư vấn chuyên môn là tham vấn cho Bộ Tài chính về định hướng xây dựng, soạn thảo VFRS và có ý kiến thẩm định chuyên môn để hoàn thiện bản dự thảo từng VFRS trước khi Bộ Tài chính công bố và ban hành các chuẩn mực VFRS.

Do nguồn lực các nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành về kế toán, kiểm toán có chuyên môn kỹ thuật sâu về IFRS không nhiều mà những chuyên gia đó có thể vừa thực hiện soạn thảo chuẩn mực vừa đóng vai trò là thành viên Hội đồng tư vấn chuyên môn nên với mỗi đợt chuẩn mực VFRS soạn thảo hoàn thành, Bộ Tài chính sẽ lựa chọn những chuyên gia độc lập và có chuyên môn phù hợp từ danh sách Hội đồng tư vấn chuyên môn chung để thành lập Hội đồng tư vấn chuyên môn cho từng nhóm chuẩn mực đó nhằm đảm bảo tính độc lập, khách quan giữa các khâu soạn thảo và khâu góp ý, phản biện chuẩn mực.

Tổ soạn thảo VFRS và Hội đồng tư vấn chuyên môn có thể sẽ là cơ sở, bộ phận nền tảng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn quan trọng cho Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc gia của Việt Nam sau này (nếu có).

b) Bố trí kinh phí xây dựng văn bản pháp luật để nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống VFRS

Bộ Tài chính sẽ lập dự toán, bố trí và phê duyệt kinh phí nghiên cứu, xây dựng và ban hành hệ thống VFRS từ nguồn kinh phí NSNN cho công tác xây dựng văn bản pháp luật hoặc các nguồn khác làm cơ sở cho việc triển khai Đề án.

4.2.2. Về quy trình, cách thức xây dựng, ban hành hệ thống VFRS

a) Các bước soạn thảo chuẩn mực VFRS

- Bước 1: Xác định nguyên tắc và định hướng xây dựng hệ thống VFRS;
- Bước 2: Tổ chức nghiên cứu, soạn thảo từng chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS;
- Bước 3: Tổ chức phản biện hệ thống VFRS;
- Bước 4: Tổ chức thẩm định hệ thống VFRS;
- Bước 5: Ban hành các chuẩn mực VFRS.

b) Về xác định nguyên tắc và định hướng nội dung VFRS

Nguyên tắc và định hướng chung làm cơ sở để cho quá trình nghiên cứu, soạn thảo từng chuẩn mực cũng như cả hệ thống VFRS, bao gồm các nội dung sau đây:

- Những nội dung của IFRS chưa đưa vào VFRS do đặc thù của Việt Nam;
- Những nội dung đặc thù của Việt Nam mà IFRS không có quy định nhưng cần bổ sung vào VFRS;
- Những nội dung mà cả Việt Nam và IFRS cần có hướng dẫn nhưng cách xử lý của Việt Nam khác so với IFRS.

Bộ Tài chính sẽ xác định nguyên tắc và định hướng xây dựng hệ thống VFRS trên cơ sở ý kiến tham gia góp ý và tham vấn của các chuyên gia, nhà khoa học cũng như Hội đồng tư vấn chuyên môn.

c) Về tổ chức triển khai nghiên cứu, soạn thảo VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS

Tổ trưởng Tổ soạn thảo VFRS chịu trách nhiệm phân công chuẩn mực VFRS cho từng trưởng nhóm soạn thảo và các thành viên trong nhóm phụ trách phù hợp với khả năng chuyên môn của chuyên gia. Trưởng nhóm soạn thảo là người chủ trì nghiên cứu, soạn thảo, chịu trách nhiệm trước Tổ trưởng Tổ soạn thảo về chuẩn mực VFRS được phân công (bao gồm từng chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn).

Nhằm nâng cao tính khả thi cho chính sách, các tài liệu hướng dẫn VFRS dự kiến sẽ được tiếp cận tương tự thông lệ quốc tế nên cũng xây dựng trên cơ sở tham khảo các tài liệu hướng dẫn IFRS do IASB công bố cho phù hợp với điều kiện và đặc điểm của Việt Nam. Theo đó, tài liệu hướng dẫn chuẩn mực VFRS không hướng dẫn các nội dung cụ thể về chứng từ kế toán, sổ kế toán, tài khoản kế toán, hướng dẫn cụ thể các bút toán định khoản như trong các chế độ kế toán doanh nghiệp hiện nay mà tập trung nhiều hơn về thông tin trình bày trên BCTC của doanh nghiệp. Vì vậy, việc ban hành chuẩn mực VFRS có thể theo từng đợt để cho người làm kế toán, cơ quan có thẩm quyền, cơ sở đào tạo, công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán,... nghiên cứu, tìm hiểu dần nhưng việc áp dụng toàn bộ hệ thống VFRS dự kiến ở cùng một thời điểm sẽ thuận lợi hơn cho người làm công tác kế toán, tránh được sự đan xen các nội dung khác biệt giữa chuẩn mực VAS cũ và chuẩn mực VFRS mới.

d) Đối với công tác phản biện và xin ý kiến rộng rãi

Khi dự thảo chuẩn mực và tài liệu hướng dẫn VFRS được soạn thảo hoàn thành, Bộ Tài chính tổ chức xin ý kiến đóng góp, phản biện rộng rãi về các chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS như quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật. Theo đó, ngoài ý kiến của các chuyên gia trong các Tổ soạn thảo chuẩn mực VFRS khác và Hội đồng tư vấn chuyên môn, Bộ Tài chính có thể xin thêm ý kiến thông qua việc gửi trực tiếp văn bản đến các đối tượng áp dụng chuẩn mực và đơn vị liên quan, tổ chức các cuộc họp, thảo luận nhóm, hội thảo, hội nghị hoặc đăng tải công khai dự thảo chuẩn mực và các tài liệu hướng dẫn VFRS trên trang thông tin điện tử của Chính phủ, Bộ Tài chính, Hội nghề nghiệp,..... để lấy ý kiến rộng rãi.

đ) Đối với việc thẩm định hệ thống VFRS

Trên cơ sở ý kiến chuyên môn của Hội đồng tư vấn chuyên môn, Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính) phối hợp với người chủ trì chuẩn mực để hoàn thiện dự thảo các chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS để gửi Vụ Pháp chế (Bộ Tài chính) thực hiện thẩm định như quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế, Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính) phối hợp với người chủ trì chuẩn mực để hoàn thiện, giải trình, tiếp thu ý kiến và trình Lãnh đạo Bộ Tài chính ký Quyết định công bố chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS.

e) Công bố, ban hành các chuẩn mực

Sau khi VFRS đã được thẩm định theo quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính) trình Lãnh đạo Bộ Tài chính ký Quyết định công bố chuẩn mực VFRS theo từng đợt để các đơn vị có thời gian nghiên cứu, chuẩn bị nguồn lực. Sau khi hoàn thành việc công bố toàn bộ hệ thống VFRS, Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán (Bộ Tài chính) trình Lãnh đạo Bộ Tài chính ký ban hành Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính để có cơ sở áp dụng hệ thống VFRS.

Để đảm bảo hiệu quả của công tác tổ chức, triển khai xây dựng, ban hành, áp dụng VFRS, Bộ Tài chính sẽ thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến về định hướng, kế hoạch, lộ trình và nội dung các chuẩn mực trong hệ thống VFRS tới các đối tượng có liên quan. Việc tuyên truyền, phổ biến được thực hiện theo từng đợt công bố, ban hành chuẩn mực và thông qua nhiều hình thức như các bài báo, bài viết, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, đăng tải trên website của Bộ Tài chính, Chính phủ,.....

g) Về số lượng các chuẩn mực VFRS dự kiến công bố

Bộ Tài chính dự kiến sẽ nghiên cứu, xây dựng và công bố hệ thống chuẩn mực VFRS gồm khoảng 44 chuẩn mực (Phụ lục 1 kèm theo).

Trong quá trình nghiên cứu, soạn thảo VFRS, danh mục các chuẩn mực VFRS (bao gồm tên gọi, số lượng chuẩn mực) có thể thay đổi cho phù hợp với điều kiện và yêu cầu thực tế của nền kinh tế Việt Nam hoặc khi có điều chỉnh về tên gọi và số lượng chuẩn mực IFRS tương ứng.

Trường hợp danh mục các chuẩn mực VFRS cần có sự thay đổi so với dự kiến ban đầu tại Phụ lục 1 kèm theo, Bộ Tài chính xem xét, điều chỉnh, cập nhật danh mục hệ thống chuẩn mực VFRS cho phù hợp.

4.2.3. Về lộ trình xây dựng, áp dụng VFRS và hiệu lực dự kiến của VFRS

a) Lộ trình nghiên cứu, xây dựng và áp dụng VFRS

Bộ Tài chính dự kiến sẽ nghiên cứu, xây dựng và công bố 44 chuẩn mực VFRS (danh mục tại phụ lục 1 kèm theo) trong khoảng thời gian từ năm 2026 đến năm 2029. Trong đó, việc nghiên cứu, soạn thảo các VFRS dự kiến được triển khai đồng loạt để đảm bảo sự thống nhất và đồng bộ các nội dung có liên quan giữa các chuẩn mực.

Trong quá trình triển khai nghiên cứu, xây dựng các chuẩn mực VFRS, danh mục Chuẩn mực VFRS (bao gồm số lượng, tên gọi) có thể thay đổi so với dự kiến ban đầu đảm bảo phù hợp với điều kiện, yêu cầu quản lý của Việt Nam

và trong tương lai gần. Trường hợp cần thiết, Tổ trưởng Tổ soạn thảo sẽ xem xét, điều chỉnh, cập nhật danh mục hệ thống chuẩn mực VFRS cho phù hợp.

Tùy theo tình hình các vướng mắc thực tế phát sinh trong quá trình soạn thảo, tiến độ nghiên cứu và kết quả công tác soạn thảo từng chuẩn mực, Tổ trưởng Tổ soạn thảo báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt, thông qua các chuẩn mực hoàn thành và được công bố ban hành theo từng đợt dưới hình thức là các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Các doanh nghiệp và đối tượng liên quan căn cứ vào các chuẩn mực VFRS được ban hành để nghiên cứu, chuẩn bị nguồn nhân lực, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản trị nội bộ,... để sẵn sàng cho việc áp dụng VFRS tại đơn vị.

b) Hiệu lực dự kiến của VFRS

Sau khi kết thúc giai đoạn soạn thảo và toàn bộ hệ thống các chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS đã được công bố, Bộ Tài chính sẽ tổng kết, đánh giá để quyết định phương án triển khai áp dụng VFRS phù hợp với điều kiện thực tiễn. Trường hợp các yếu tố, điều kiện của thị trường thuận lợi, Bộ Tài chính có thể quy định thời gian triển khai áp dụng chính thức ngay. Trường hợp các điều kiện của thị trường (ví dụ như các doanh nghiệp, cơ quan quản lý chưa sẵn sàng về nguồn lực) thì Bộ Tài chính có thể cân nhắc phương án triển khai giai đoạn áp dụng thử nghiệm tại một số đơn vị trước khi áp dụng chính thức.

5. Điều kiện thực hiện Đề án

5.1. Bộ Tài chính cần phê duyệt dự toán và bố trí kịp thời, đầy đủ kinh phí để triển khai Đề án theo từng giai đoạn

Hệ thống VFRS bao gồm 40-44 chuẩn mực và tài liệu hướng dẫn (khoảng 4.300 trang) nhưng cần được xây dựng nhanh để đảm bảo tính đồng bộ với đặc thù có nội dung chuyên môn sâu và mức độ phức tạp cao, đối tượng áp dụng rộng khắp trong nền kinh tế. Để đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng chuẩn mực và tài liệu hướng dẫn VFRS, cần có cơ chế đặc thù với mức chi trả phù hợp với thị trường để huy động được các chuyên gia, nhà khoa học có năng lực, chuyên môn cao tham gia vào quá trình biên soạn, phản biện, thẩm định chuyên môn giúp hệ thống chuẩn mực VFRS đảm bảo tiến độ và chất lượng.

Theo đó, Bộ Tài chính cần được thực hiện cơ chế bố trí kinh phí đặc thù theo tinh thần Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị để huy động và chi trả cho các hoạt động liên quan khi thực hiện việc nghiên cứu,

xây dựng VFRS. Ví dụ, mức thù lao chi trả cho các chuyên gia bên ngoài (người không hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước) được xác định căn cứ vào mức lương bình quân/ngày tối thiểu mà các chuyên gia thường đang hưởng theo cấp bậc trong đơn vị công tác của chuyên gia * số ngày làm việc cần thiết để hoàn thành việc soạn thảo, xây dựng từng chuẩn mực. Kinh phí chi trả cho các hoạt động của Đề án có thể bao gồm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên Ngân sách nhà nước, kinh phí từ nguồn xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, kinh phí từ nguồn nghiên cứu khoa học, các nguồn xã hội hóa (nếu có),... để chi trả cho các hoạt động như:

- Chi trả thù lao theo hợp đồng giao việc/đặt hàng cho người chủ trì soạn thảo từng chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS;

- Chi trả tiền thuê chuyên gia trong nước hoặc quốc tế có chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực kế toán để hỗ trợ, giải đáp vướng mắc phát sinh trong quá trình soạn thảo, phản biện, thẩm định hệ thống chuẩn mực VFRS (nếu có);

- Tổ chức các cuộc khảo sát, hội nghị, hội thảo,... theo chế độ quy định để học tập kinh nghiệm, xin ý kiến tham gia về các nội dung liên quan trong quá trình triển khai Đề án,....

Trường hợp nếu có sự hỗ trợ của các nhà tài trợ trong nước và quốc tế thì kinh phí từ các nhà tài trợ được sử dụng cho các hoạt động có liên quan theo thỏa thuận với nhà tài trợ.

5.2. Quy định rõ phạm vi áp dụng của VFRS đối với công tác lập và trình bày BCTC

Thực tiễn Việt Nam có sự khác biệt với nhiều quốc gia khác là ngoài chuẩn mực kế toán còn có các cơ chế tài chính với nội dung khác biệt so với chuẩn mực kế toán nhưng lại không quy định rõ phạm vi áp dụng dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp không thể sửa đổi, bổ sung cho thống nhất giữa nội dung của cơ chế tài chính và chuẩn mực kế toán thì pháp luật của từng loại chính sách liên quan cần nghiên cứu, quy định rõ phạm vi áp dụng của từng loại chính sách để tạo thuận lợi công tác kế toán của doanh nghiệp.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến

- Nội dung tuyên truyền, bao gồm:

+ Định hướng, kế hoạch, lộ trình nghiên cứu, xây dựng, công bố, ban hành và áp dụng VFRS;

+ Nội dung chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS được Bộ Tài chính công bố và ban hành.

- Đối tượng cần tập trung tuyên truyền, phổ biến:

+ Các doanh nghiệp trong nền kinh tế;

+ Các cơ sở đào tạo như: các trường đại học, học viện,...;

+ Các tổ chức nghề nghiệp liên quan, ví dụ như: Hội nghề nghiệp về kế toán, kiểm toán, Hiệp hội ngân hàng,...;

+ Các đối tượng cần sử dụng thông tin tài chính của doanh nghiệp như ngân hàng, tổ chức tín dụng, nhà đầu tư, bên cho vay, nhà cung cấp,...;

+ Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý, giám sát, kiểm tra, kiểm toán công tác tài chính kế toán của doanh nghiệp như Cơ quan thuế, Cơ quan chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp nhà nước, Ủy ban chứng khoán nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Kiểm toán Nhà nước, Sở Tài chính các địa phương,... ;

+ Các doanh nghiệp dịch vụ kế toán, kiểm toán, tư vấn,... về tài chính, kế toán, kiểm toán,...

- Hình thức tuyên truyền, phổ biến: Tùy theo từng nội dung, đối tượng và bối cảnh cụ thể để thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến dưới các hình thức như bài báo, bài viết, hội nghị, hội thảo, tọa đàm, đăng tải trên website của Bộ Tài chính, Chính phủ, Hội nghề nghiệp,... đến các đối tượng liên quan cho phù hợp và hiệu quả.

6.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

6.2.1. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính

a) Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán

- Chủ trì nghiên cứu, soạn thảo và trình Lãnh đạo Bộ Tài chính phê duyệt Đề án xây dựng và áp dụng VFRS;

- Trình Lãnh đạo Bộ Tài chính ký Quyết định thành lập Tổ soạn thảo VFRS và danh sách thành viên Hội đồng tư vấn chuyên môn VFRS;

- Lập dự toán trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí kinh phí từ nguồn NSNN và từ các nguồn xã hội hóa khác (nếu có) cho các hoạt động nghiên cứu, triển khai thực hiện Đề án;

- Là cơ quan thường trực của Bộ Tài chính tổ chức triển khai các nhiệm vụ, công việc của Đề án xây dựng và áp dụng VFRS:

- + Chủ trì, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Tổ soạn thảo và tổ chức việc nghiên cứu, xây dựng Chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS;
- + Tổ chức xin ý kiến, phản biện đối với các dự thảo VFRS;
- + Trình Lãnh đạo Bộ Tài chính công bố, ban hành và áp dụng các chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS;
- + Tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hướng dẫn thực hiện VFRS cho các doanh nghiệp và các đối tượng liên quan;
- + Tăng cường phối hợp với các hội nghề nghiệp, các chuyên gia, tổ chức trong nước và quốc tế, tranh thủ các nguồn lực hỗ trợ về kỹ thuật, nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và các công việc khác trong việc áp dụng VFRS;
- + Tổng hợp các nội dung cập nhật của hệ thống VFRS;
- + Tổ chức các công việc khác liên quan trong quá trình triển khai Đề án.

b) Các đơn vị liên quan như Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Cục phát triển doanh nghiệp nhà nước, Cục Quản lý, giám sát Bảo hiểm, Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Cục thuế,...

- Tham gia ý kiến với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán về Đề án xây dựng và áp dụng VFRS, nội dung dự thảo các chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS nhằm nâng cao tính khả thi của hệ thống chuẩn mực VFRS thuộc nhóm đối tượng quản lý của đơn vị;

- Cử người tham gia Tổ soạn thảo, Hội đồng tư vấn chuyên môn (nếu có);

- Phối hợp với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình để xác định, hướng dẫn, xử lý khác biệt giữa VFRS và các cơ chế, quy định pháp luật liên quan (nếu có). Từ đó, nghiên cứu các thông lệ kế toán tốt trong hệ thống VFRS để tham khảo, nghiên cứu, hoàn thiện khung pháp lý theo lĩnh vực quản lý của đơn vị;

- Tăng cường nghiên cứu, tiếp cận hệ thống VFRS để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, giám sát, kiểm tra BCTC của các doanh nghiệp... đảm bảo hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị.

- Phối hợp với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hướng dẫn thực hiện VFRS cho các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý;

- Phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện giám sát việc áp dụng VFRS trong việc lập BCTC của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị;

- Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm chủ trì triển khai đánh giá, khảo sát các doanh nghiệp bảo hiểm, tái bảo hiểm liên quan đến mức độ sẵn sàng của doanh

nghiệp cũng như thị trường liên quan để xác định lộ trình áp dụng phù hợp với IFRS17 và tổng hợp gửi về Cục Quản lý giám sát kế toán, kiểm toán chậm nhất trước Quý III/2029 để điều chỉnh, thay đổi lộ trình áp dụng với IFRS 17 và các chuẩn mực có liên quan (nếu có).

- Cục thuế theo chức năng nhiệm vụ chủ trì việc hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ thuế trong trường hợp có khác biệt giữa quy định của VFRS và pháp luật thuế.

c) Vụ Pháp chế

- Tham gia ý kiến với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán về Đề án xây dựng và áp dụng VFRS tại Việt Nam, nội dung dự thảo các chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS nhằm nâng cao tính pháp lý và khả thi của hệ thống chuẩn mực VFRS;

- Cử người tham gia Tổ soạn thảo, Hội đồng tư vấn chuyên môn (nếu có);

- Thẩm định các văn bản liên quan đến việc công bố, ban hành hệ thống chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS theo chức năng, nhiệm vụ;

- Phối hợp với Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán và các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hướng dẫn thực hiện VFRS cho các đối tượng liên quan.

6.2.2. Trách nhiệm các Bộ, ngành

- Cử người tham gia Tổ soạn thảo VFRS, Hội đồng tư vấn chuyên môn VFRS;

- Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính đối với nội dung dự thảo các chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS nhằm nâng cao tính khả thi của hệ thống chuẩn mực VFRS;

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của đơn vị để xác định, hướng dẫn, xử lý khác biệt giữa VFRS và các cơ chế, quy định pháp luật liên quan (nếu có). Từ đó, nghiên cứu các thông lệ kế toán tốt trong hệ thống VFRS để tham khảo, nghiên cứu, hoàn thiện khung pháp lý theo lĩnh vực quản lý của đơn vị;

- Tăng cường nghiên cứu, tiếp cận hệ thống VFRS để thực hiện các nhiệm vụ quản lý, giám sát, kiểm tra BCTC của các doanh nghiệp... đảm bảo hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị;

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc phổ biến, tuyên truyền, đào tạo VFRS để phục vụ việc quản lý, giám sát và thực hiện chức năng đại diện chủ sở

hữu tại các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý triển khai áp dụng VFRS khi ban hành.

6.2.3. Trách nhiệm của các Hội nghề nghiệp, cơ sở đào tạo

- Cử người tham gia Tổ soạn thảo VFRS, Hội đồng tư vấn chuyên môn VFRS;

- Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính đối với nội dung dự thảo các chuẩn mực VFRS và tài liệu hướng dẫn VFRS nhằm nâng cao tính khả thi của hệ thống chuẩn mực VFRS;

- Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc phổ biến, tuyên truyền VFRS; Đào tạo nguồn nhân lực để triển khai áp dụng VFRS.

6.2.4. Trách nhiệm của doanh nghiệp

- Cử người tham gia Tổ soạn thảo VFRS, Hội đồng tư vấn chuyên môn VFRS;

- Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính đối với nội dung dự thảo các chuẩn mực VFRS và các tài liệu hướng dẫn VFRS nhằm nâng cao tính khả thi của hệ thống chuẩn mực VFRS;

- Phối hợp với Bộ Tài chính và các đơn vị liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, đào tạo, hướng dẫn thực hiện VFRS cho các đối tượng liên quan;

- Chủ động nghiên cứu, cập nhật kế hoạch xây dựng, lộ trình ban hành, áp dụng VFRS để cập nhật, đào tạo các quy định mới của VFRS cho nguồn nhân lực kế toán, tài chính tại đơn vị; chuẩn bị sẵn sàng các nguồn lực để có thể triển khai áp dụng thành công VFRS tại đơn vị, đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu, đẩy mạnh công tác chuyển đổi số và hiện đại hóa hệ thống công nghệ thông tin, sự thay đổi trong mô hình quản trị nội bộ của doanh nghiệp,....

7. Đánh giá tác động của Đề án

7.1. Tác động đến nền kinh tế

- *Tác động đến việc thu hút đầu tư nước ngoài*

Chất lượng và tính minh bạch của báo cáo tài chính được nâng cao sẽ góp phần củng cố lòng tin của cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài vào môi trường kinh tế tại Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong nước mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn vốn quốc tế hoặc các khoản vay ưu đãi từ các định chế tài chính quốc tế như: Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB),... Đối với các doanh nghiệp FDI là công ty con của các tập đoàn xuyên quốc gia, nhờ sự thu hẹp khoảng cách giữa

VFRS và IFRS nên việc áp dụng VFRS sẽ tiết kiệm đáng kể chi phí và thời gian trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính để hợp nhất với công ty mẹ.

- Tác động đến thị trường tài chính, thị trường chứng khoán

Việc thu hẹp khoảng cách giữa VFRS với IFRS sẽ làm tăng mức độ tin cậy, khả năng so sánh và sự hấp dẫn của nền kinh tế, là một trong những cơ sở để thị trường chứng khoán sớm được nâng hạng, Việt Nam sớm được công nhận là nền kinh tế thị trường.

- Tác động đến BCTC của doanh nghiệp

Việc áp dụng VFRS sẽ đặt ra yêu cầu cao hơn đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính, đòi hỏi nâng cao trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp, yêu cầu cung cấp đầy đủ thông tin về các rủi ro kinh doanh, rủi ro tín dụng, rủi ro chính sách... mà doanh nghiệp đang và sẽ phải đối mặt. VFRS yêu cầu các giao dịch và sự kiện phải được ghi nhận và trình bày theo bản chất kinh tế thay vì hình thức pháp lý bên ngoài hoặc tên gọi của giao dịch nên báo cáo tài chính sẽ được phản ánh một cách trung thực, hợp lý và khách quan, chất lượng thông tin tài chính hữu ích được nâng cao rõ rệt.

- Tác động đến công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp

Việc áp dụng VFRS trên cơ sở tiệm cận với IFRS yêu cầu doanh nghiệp sử dụng nhiều mô hình tài chính để xác định giá trị tài sản và nợ phải trả theo thời gian thực (thời điểm báo cáo). Chuẩn mực VFRS hướng đến việc trình bày thông tin tài chính một cách thận trọng, đề cao sự ổn định và an toàn tài chính lên trên mục tiêu lợi nhuận nên sẽ giúp bộc lộ những yếu kém về tài chính của doanh nghiệp, hạn chế tình trạng lãi giả - lỗ thật, góp phần vào việc phòng chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí. Vì vậy, VFRS sẽ cung cấp thông tin xác thực và tin cậy hơn cho việc phân tích, dự báo, đánh giá và ra quyết định, tác động tích cực đến công tác quản trị và điều hành doanh nghiệp.

7.2. Tác động đến cơ quan quản lý Nhà nước

Việc ban hành VFRS theo định hướng của Chuẩn mực và thông lệ quốc tế sẽ dần thay đổi quan điểm, nhận thức và tư duy xây dựng chính sách, quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước. Theo đó, đội ngũ cán bộ, công chức sẽ phải được đào tạo, cập nhật các kiến thức mới về quản lý tài chính. Các cơ quan chức năng phải thay đổi cách thức tiếp cận trong quá trình hoạch định chính sách và áp dụng pháp luật theo hướng tôn trọng bản chất giao dịch kinh tế, ưu tiên nhu cầu về thông tin của người sử dụng báo cáo tài chính (tức là của công chúng) hơn yêu cầu quản lý Nhà nước.

7.3. Tác động đến Ngân sách Nhà nước

Mặc dù giữa chuẩn mực VFRS và chính sách thuế sẽ vẫn tồn tại những khác biệt nhất định, báo cáo tài chính vẫn là một trong những căn cứ đóng vai trò quan trọng để xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp. Việc áp dụng VFRS với yêu cầu đề cao nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn, như đòi hỏi ghi nhận ngay các khoản tổn thất, suy giảm giá trị tài sản..., có thể khiến kết quả kinh doanh và lợi nhuận kế toán các đơn vị có xu hướng giảm, làm giảm nguồn thu ngắn hạn của ngân sách nhà nước.

Tuy nhiên, sự khác biệt giữa cơ sở kế toán và cơ sở thuế chủ yếu là vấn đề thời gian thu hồi chi phí. Doanh nghiệp chỉ được thu hồi các khoản chi phí tối đa bằng giá trị tài sản nên tổng số chi phí được phép thu hồi sẽ không thay đổi trong cả vòng đời tài sản. Nói cách khác, trong ngắn hạn lợi nhuận của đơn vị có thể giảm xuống do thu hồi chi phí nhanh hơn trong giai đoạn đầu, về dài hạn, lợi nhuận sẽ tăng lên tương ứng trong giai đoạn sau đó khi đã thu hồi hết chi phí.

Như vậy, khi VFRS được triển khai đồng bộ và hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp ngày càng minh bạch, phản ánh trung thực bản chất các giao dịch và tình hình tài chính thực tế thì cơ sở để xác định nghĩa vụ thuế cũng sẽ trở nên rõ ràng và đáng tin cậy hơn. Nhờ đó, cơ quan thuế có thể thực hiện việc thu đúng, thu đủ, nâng cao hiệu quả quản lý ngân sách và góp phần gia tăng nguồn thu ổn định, bền vững cho NSNN.

8. Thuận lợi, khó khăn khi thực hiện Đề án

8.1. Thuận lợi

- Phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về việc cải cách thể chế, tăng cường hội nhập, nâng cao sự minh bạch của nền kinh tế;
- Hiện nay, khung pháp lý trong lĩnh vực kế toán tại Việt Nam đã tương đối đầy đủ và cơ bản được hoàn thiện nên việc nghiên cứu, xây dựng và ban hành VFRS là có đầy đủ cơ sở pháp lý;
- Việc nghiên cứu, xây dựng và áp dụng VFRS sẽ mang lại nhiều lợi ích to lớn cho toàn bộ nền kinh tế, doanh nghiệp, người sử dụng BCTC,...;
- Ngoài ra, khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tài chính kế toán của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, phù hợp với xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ. Đặc biệt, trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và sự phát triển nhanh chóng của các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và điện toán đám mây, việc áp dụng công nghệ trong lĩnh vực tài chính kế toán trở thành yếu tố then

chốt giúp nâng cao hiệu quả và minh bạch trong hoạt động nghiệp vụ. Chương trình, nội dung đào tạo tại các đơn vị được cải tiến và nâng cao từng bước, đáp ứng yêu cầu của hoạt động nghề nghiệp về kế toán trên thực tế hiện nay cũng là những yếu tố thuận lợi cho việc triển khai Đề án.

8.2. Khó khăn

Mặc dù việc xây dựng, triển khai áp dụng VFRS có nhiều thuận lợi nhưng cũng có một số khó khăn, thách thức vướng mắc nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, việc xây dựng hệ thống VFRS phù hợp với thông lệ quốc tế đòi hỏi nguồn nhân lực lớn về các chuyên gia đã qua đào tạo, có trình độ chuyên môn sâu và nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực kế toán. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ kế toán tại Việt Nam chưa được đào tạo sâu về Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế, số lượng chuyên gia có kiến thức sâu, kinh nghiệm thực tiễn và kỹ năng lập báo cáo tài chính theo Chuẩn mực quốc tế còn hạn chế, chủ yếu mới chỉ tập trung ở một số nhà nghiên cứu và kiểm toán viên của các công ty kiểm toán lớn.

Thứ hai, VFRS được xây dựng dựa trên “cơ sở nguyên tắc” (principles base) tương tự như IFRS. Trong khi đó, các yếu tố văn hóa, tư duy và khía cạnh pháp lý của pháp luật kế toán của Việt Nam từ trước đến nay vẫn thường được xây dựng trên “cơ sở mang tính quy tắc” (rule base) rất cao. Do đó, việc thay đổi nền tảng tư duy từ “cơ sở mang tính quy tắc” sang “cơ sở nguyên tắc” cần có thời gian để tạo dựng thói quen và văn hóa tuân thủ.

Mặt khác, việc tích hợp các nguyên tắc và quy định từ IFRS vào hệ thống VFRS được đánh giá là một bước đi phức tạp, đòi hỏi sự điều chỉnh đồng bộ trong toàn bộ hệ thống pháp lý, quản trị doanh nghiệp và nhận thức của người làm nghề. Vì vậy, việc xây dựng VFRS trên cơ sở tiệm cận sát với IFRS có nghĩa là VFRS sẽ được chuyển sang một hệ thống yêu cầu vận dụng tư duy xét đoán chuyên môn và đưa ra các ước tính như xác định giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi, tổn thất tài sản của đơn vị tạo tiền hay lợi thế thương mại, và chiết khấu dòng tiền trong tương lai,... cũng sẽ là một thách thức lớn không chỉ đối với cơ quan quản lý mà còn đối với toàn bộ cộng đồng doanh nghiệp trong quá trình triển khai thực tế. Điều này có thể ảnh hưởng đáng kể đến tiến độ và chất lượng thực thi VFRS trên diện rộng.

Thứ ba, khó khăn về thể chế và các vấn đề phi kỹ thuật, đặc biệt trong bối cảnh các cơ chế tài chính, thuế hiện hành vẫn còn tồn tại nhiều điểm khác biệt so với thông lệ kế toán Việt Nam và quốc tế nhưng lại chưa quy định rõ phạm vi

điều chỉnh của từng chính sách đó, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong việc áp dụng pháp luật.

- Ở Việt Nam hiện có 3 loại văn bản quy phạm pháp luật đều có thể tác động đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là (i) chuẩn mực báo cáo tài chính, (ii) chính sách thuế và (iii) cơ chế tài chính dẫn đến sự chồng chéo, không nhất quán trong cách thức tiếp cận; gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong quá trình áp dụng các chính sách, cụ thể:

+ Phạm vi điều chỉnh của một số văn bản liên quan đến chính sách thuế và cơ chế tài chính chưa rõ ràng, chồng chéo với phạm vi điều chỉnh của các văn bản pháp luật kế toán;

+ Đặc biệt, một số nội dung của cơ chế tài chính có quy định về kế toán khác với quy định của pháp luật kế toán.

Cả 2 điều này gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp trong việc áp dụng pháp luật, ví dụ: các quy định không nhất quán về dự phòng, trích khấu hao TSCĐ, xử lý chênh lệch tỷ giá... làm cho doanh nghiệp gặp lúng túng khi áp dụng pháp luật và giảm khả năng so sánh thông tin tài chính giữa các doanh nghiệp khi cùng một giao dịch lại áp dụng các quy định khác nhau để lập và trình bày báo cáo tài chính. Nếu không xử lý được vấn đề này thì vẫn không thể tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đồng thời không đáp ứng được chủ trương của Đảng và Nhà nước là rõ người, rõ việc, rõ trách nhiệm; mỗi việc chỉ một người làm.

- Thực tiễn ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, chỉ tồn tại 2 hệ thống văn bản là chuẩn mực báo cáo tài chính và chính sách thuế mà không có cơ chế tài chính cho doanh nghiệp Nhà nước như Việt Nam. Các doanh nghiệp Nhà nước ở nước ngoài đều phải áp dụng chung nền tảng Chuẩn mực kế toán như các doanh nghiệp khác khi lập và trình bày báo cáo tài chính. Sự khác biệt giữa chính sách đối với doanh nghiệp Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác (nếu có) chỉ gói gọn trong phạm vi của công tác quản trị, điều hành, như phân phối lợi nhuận, quyết định đầu tư, đi vay... chứ không phải các cơ chế, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thứ tư, thị trường hoạt động (thị trường vốn và thị trường tài chính) chưa phát triển đủ mạnh, trong một số trường hợp chưa có đủ thông tin về cơ sở giá (giá trị thị trường) để thực hiện các ước tính và xác định giá trị các khoản mục theo thông lệ quốc tế.

VFRS hướng đến giá trị hợp lý, phù hợp với diễn biến của nền kinh tế thị trường tại thời điểm báo cáo (Mark to Market), yêu cầu phải có một thị trường hoạt động hiệu quả để cung cấp các thông tin tài chính khách quan, minh bạch và đáng tin cậy. Điều này đặc biệt quan trọng khi áp dụng các kỹ thuật định giá như xác định giá trị hợp lý, tính lãi suất hiệu lực hay đo lường tổn thất tài sản.

Thứ năm, đạo đức nghề nghiệp và tâm lý không muốn công khai về tình hình tài chính của một số doanh nghiệp.

Khi áp dụng VFRS, thông tin tài chính của doanh nghiệp sẽ được trình bày trung thực hơn, thận trọng hơn và minh bạch hơn. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả thường có tâm lý e ngại sự minh bạch, muốn che giấu các thông tin, ý thức tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp chưa cao. Tại một số doanh nghiệp Nhà nước, do áp lực về việc duy trì xếp hạng, phân loại doanh nghiệp thường có tâm lý không sẵn sàng công khai tình hình tài chính; các công ty niêm yết nếu kết quả kinh doanh liên tục bị lỗ có thể ảnh hưởng đến việc duy trì điều kiện niêm yết theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Tất cả những điều này có thể là lực cản đối với việc thực hiện Đề án khi VFRS hướng theo thông lệ quốc tế.

Phụ lục 1
DANH MỤC CÁC CHUẨN MỤC BCTC VIỆT NAM
DỰ KIẾN BAN HÀNH

STT	Chuẩn mực VFRS	IFRS tương đương
1	Khung khái niệm chung cho báo cáo tài chính	Conceptual Framework for Financial Reporting
2	Lần đầu áp dụng VFRS	Tương đương IFRS 01: First- time Adoption of IFRS
3	Trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính	IFRS 18 - Presentation and Disclosure in Financial Statements
4	Xác định giá trị hợp lý	IFRS 13-Fair Value Measurement
5	Báo cáo bộ phận	IFRS 8-Operating Segments
6	Thuyết minh về lợi ích trong các đơn vị khác	IFRS 12-Disclosure of Interests in Other Entities
7	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	IAS 7 - Statement of Cash Flows
8	Cơ sở lập báo cáo tài chính (tên cũ: Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót)	IAS 8 - Basic of preparation of financial statements (tên cũ: Accounting Policies, Changes in Accounting Estimates and Errors)
9	Các sự kiện phát sinh sau kỳ báo cáo	IAS 10 - Events After the Reporting Period
10	Thông tin các bên liên quan	IAS 24 - Related Party Disclosures
11	Hàng tồn kho	IAS 2 - Inventories
12	Bất động sản, nhà xưởng và máy móc thiết bị	IAS 16-Property, Plant and Equipment
13	Chi phí đi vay	IAS 23 - Borrowing Costs
14	Bất động sản đầu tư	IAS 40-Investment Property
15	Nông nghiệp	IAS 41-Agriculture
16	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	IAS 28: Investments in Associates and Joint Ventures
17	Doanh thu từ hợp đồng với khách hàng	IFRS 15-Revenue from Contracts with Customers venue from Contracts with Customers
18	Tài sản cố định vô hình	IAS 38-Intangible Assets

19	Hợp nhất kinh doanh	IFRS 3: Business Combination
20	Báo cáo tài chính hợp nhất	IFRS 10 - Consolidated Financial Statements
21	Công ty con không có trách nhiệm Giải trình Công khai: thuyết minh.	IFRS 19 - Subsidiaries without Public Accountability: Disclosures
22	Tài sản dài hạn nắm giữ để bán và hoạt động bị chấm dứt	IFRS 5-Non-current Assets Held for Sale and Discontinued Operations
23	Thăm dò và đánh giá tài nguyên khoáng sản	IFRS 6-Exploration for and Evaluation of Mineral Resources
24	Thỏa thuận chung	IFRS 11: Joint Arrangements
25	Các khoản hoãn lại theo luật định	IFRS 14-Regulatory Deferral Accounts
26	Thuê tài sản	IFRS 16-Leases
27	Báo cáo tài chính riêng	IAS 27-Separate Financial Statements
28	Lãi trên cổ phiếu	IAS 33-Earnings Per Share
29	Kế toán các khoản trợ cấp của Chính phủ và Thuyết minh về sự hỗ trợ của Chính phủ	IAS 20 - Accounting for Government Grants and Disclosure of Government Assistance
30	Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái	IAS 21-The Effects of Changes in Foreign Exchange Rates
31	Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng	IAS 37 - Provisions, Contingent Liabilities and Contingent Assets
32	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	IAS 12 - Income Taxes
33	Báo cáo giữa niên độ	IAS 34 - Interim Financial Reporting
34	Thanh toán trên cơ sở cổ phiếu	IFRS 2-Share-based Payment
35	Công cụ tài chính: Thuyết minh	IFRS 7-Financial Instruments: Disclosures
36	Công cụ tài chính: Trình bày	IAS 32-Financial Instruments: Presentation
37	Công cụ tài chính	IFRS 9-Financial Instruments
38	Suy giảm giá trị tài sản	IAS 36-Impairment of Assets

39	Phúc lợi nhân viên	IAS 19-Employee Benefits
40	Kế toán và báo cáo của quỹ phúc lợi hưu trí	IAS 26-Accounting and Reporting by Retirement Benefit Plans
41	Hợp đồng bảo hiểm	IFRS 17 - Insurance contracts
42	Báo cáo trong nền kinh tế siêu lạm phát	IAS 29 - Financial Reporting in Hyperinflationary Economies
43	Các yêu cầu chung đối với thuyết minh thông tin về tính bền vững	IFRS S1 - General Requirements for Disclosure of Sustainability-related Financial Information
44	Thuyết minh thông tin về khí hậu	IFRS S2 - Climate-related Disclosures

Trong quá trình triển khai xây dựng, Danh mục chuẩn mực VFRS (bao gồm số lượng, tên gọi) trong từng giai đoạn có thể thay đổi so với dự kiến ban đầu, Tổ trưởng Tổ soạn thảo sẽ xem xét, điều chỉnh, cập nhật danh mục hệ thống chuẩn mực VFRS cho phù hợp.